

DANH SÁCH PHÒNG THI CHỌN ĐỘI TUYỂN HỌC SINH GIỎI CẤP TRƯỜNG
MÔN: **Toán 11** - PHÒNG THI: **1**

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	1	B00001	Toán	11B10	Lầu Phú An				
2	1	B00002	Toán	11B06	Nguyễn Tuấn Anh				
3	1	B00003	Toán	11B07	Đỗ Ngọc Quỳnh Anh				
4	1	B00004	Toán	11B17	Dương Quốc Bảo				
5	1	B00005	Toán	11B16	Lê Kim Biển				
6	1	B00006	Toán	11B15	Phan Thị Hoàng Châu				
7	1	B00007	Toán	11B17	Bùi Nhật Dũng				
8	1	B00008	Toán	11B06	Huỳnh Bá Đại				
9	1	B00009	Toán	11B02	Nguyễn Tiến Đạt				
10	1	B00010	Toán	11B07	Nguyễn Phan Hương Giang				
11	1	B00011	Toán	11B14	Lê Quang Vệ Giang				
12	1	B00012	Toán	11B17	Nguyễn Thụy Ngọc Hân				
13	1	B00013	Toán	11B06	Nguyễn Đức Hiên				
14	1	B00014	Toán	11B11	Trần Gia Hoà				
15	1	B00015	Toán	11B02	Nguyễn Đức Huy				
16	1	B00016	Toán	11B17	Huỳnh Minh Huy				
17	1	B00017	Toán	11B17	Nguyễn Văn Hà Huy				
18	1	B00018	Toán	11B18	Nguyễn Huỳnh Gia Khiêm				
19	1	B00019	Toán	11B19	Trần Phan Thùy Linh				
20	1	B00020	Toán	11B06	Lê Phạm Phú Minh				

DANH SÁCH PHÒNG THI CHỌN ĐỘI TUYỂN HỌC SINH GIỎI CẤP TRƯỜNG
MÔN: **Toán 11** - PHÒNG THI: **2**

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	2	B00021	Toán	11B16	Đặng Nhật Minh				
2	2	B00022	Toán	11B16	Lê Nguyễn Trà My				
3	2	B00023	Toán	11B07	Hoàng Nhật Nam				
4	2	B00024	Toán	11B10	Đoàn Lê Gia Nghi				
5	2	B00025	Toán	11B07	Đỗ Lê Bích Ngọc				
6	2	B00026	Toán	11B21	Phạm Thị Mỹ Ngọc				
7	2	B00027	Toán	11B02	Nguyễn Đắc Nguyên				
8	2	B00028	Toán	11B04	Nguyễn Ái Nhi				
9	2	B00029	Toán	11B08	Phạm Yến Nhi				
10	2	B00030	Toán	11B04	Nguyễn Tấn Phát				
11	2	B00031	Toán	11B18	Võ Nhật Quang				
12	2	B00032	Toán	11B08	Lê Ngọc Quân				
13	2	B00033	Toán	11B02	Nguyễn Thành Tài				
14	2	B00034	Toán	11B02	Lê Nhật Tân				
15	2	B00035	Toán	11B12	Nguyễn Hoàng Nhật Tân				
16	2	B00036	Toán	11B13	Đặng Lê Ngọc Trâm				
17	2	B00037	Toán	11B08	Bùi Xuân Trí				
18	2	B00038	Toán	11B12	Nguyễn Thành Vinh				
19	2	B00039	Toán	11B18	Đặng Ngọc Hồng Vinh				
20	2	B00040	Toán	11B16	Trịnh Trần Hoàng Vũ				

DANH SÁCH PHÒNG THI CHỌN ĐỘI TUYỂN HỌC SINH GIỎI CẤP TRƯỜNG
MÔN: Văn 11 - PHÒNG THI: 3

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	3	B00041	Ngữ văn	11B04	Nguyễn Hải An				
2	3	B00042	Ngữ văn	11B04	Lý Võ Khôi Nguyên				
3	3	B00043	Ngữ văn	11B05	Hồ Thị Như Ý				
4	3	B00044	Ngữ văn	11B06	Nguyễn Như Ánh Ngọc				
5	3	B00045	Ngữ văn	11B08	Nguyễn Vũ Văn Chương				
6	3	B00046	Ngữ văn	11B08	Nguyễn Công Thoại Khanh				
7	3	B00047	Ngữ văn	11B08	Hứa Phương Nguyệt				
8	3	B00048	Ngữ văn	11B08	Võ Mai Như				
9	3	B00049	Ngữ văn	11B09	Khúc Phương Linh				
10	3	B00050	Ngữ văn	11B09	Nguyễn Gia Bảo Vy				
11	3	B00051	Ngữ văn	11B10	Dương Nguyễn Kiều Vy				
12	3	B00052	Ngữ văn	11B10	Phan Nguyễn Tường Vy				
13	3	B00053	Ngữ văn	11B12	Phạm Ngọc Bảo Châu				
14	3	B00054	Ngữ văn	11B12	Trần Thành Huy				
15	3	B00055	Ngữ văn	11B16	Cao Lê Khánh My				
16	3	B00056	Ngữ văn	11B16	Nguyễn Minh Triết				
17	3	B00057	Ngữ văn	11B17	Nguyễn Ngọc Khánh Vy				
18	3	B00058	Ngữ văn	11B18	Huỳnh Đức Minh				
19	3	B00059	Ngữ văn	11B20	Nguyễn Thiên Kim				
20	3	B00060	Ngữ văn	11B20	Trịnh Ngọc Minh				
22	3	B00062	Ngữ văn	11B21	Trần Duy Nghĩa				
23	3	B00063	Ngữ văn	11B21	Nguyễn Lương Hoàng Quốc				
24	3	B00064	Ngữ văn	11B21	Đinh Phạm Khánh Quyền				
25	3	B00065	Ngữ văn	11B21	Trần Khánh Vy				
26	3	B00214	Ngữ văn	11B17	Bùi Vũ Bảo Ngọc				

DANH SÁCH PHÒNG THI CHỌN ĐỘI TUYỂN HỌC SINH GIỎI CẤP TRƯỜNG
MÔN: **Anh 11** - PHÒNG THI: **4**

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	4	B00066	Tiếng Anh	11B08	Tô An				
2	4	B00067	Tiếng Anh	11B16	Phạm Ngọc Gia An				
3	4	B00068	Tiếng Anh	11B12	Vũ Thị Vân Anh				
4	4	B00069	Tiếng Anh	11B19	Nguyễn Diệu Anh				
5	4	B00070	Tiếng Anh	11B21	Ngô Minh Anh				
6	4	B00071	Tiếng Anh	11B16	Nguyễn Phúc Hồng Ân				
7	4	B00072	Tiếng Anh	11B18	Lê Đức Chi Bảo				
8	4	B00073	Tiếng Anh	11B20	Nguyễn Hoài Thiên Bảo				
9	4	B00074	Tiếng Anh	11B04	Phan Bạch Diệp				
10	4	B00075	Tiếng Anh	11B19	Nguyễn Lê Minh Đan				
11	4	B00076	Tiếng Anh	11B02	Nguyễn Dương Minh Đạt				
12	4	B00077	Tiếng Anh	11B17	Võ Văn Minh Đức				
13	4	B00078	Tiếng Anh	11B21	Mai Thị Kiều Giang				
14	4	B00079	Tiếng Anh	11B08	Đỗ Minh Hùng				
15	4	B00080	Tiếng Anh	11B12	Trần Phúc Khải				
16	4	B00081	Tiếng Anh	11B18	Đặng Tuấn Khanh				
17	4	B00082	Tiếng Anh	11B16	Phạm Đình Anh Khoa				
18	4	B00083	Tiếng Anh	11B19	Quách Thiên Lam				
19	4	B00084	Tiếng Anh	11B06	Hoàng Thảo Linh				
20	4	B00085	Tiếng Anh	11B10	Đồng Nhật Diễm My				
21	4	B00086	Tiếng Anh	11B09	Trần Đình Nam				

DANH SÁCH PHÒNG THI CHỌN ĐỘI TUYỂN HỌC SINH GIỎI CẤP TRƯỜNG
MÔN: **Anh 11** - PHÒNG THI: **5**

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	5	B00087	Tiếng Anh	11B08	Lê Nguyễn Gia Nghi				
2	5	B00088	Tiếng Anh	11B20	Lê Hoàng Bảo Nghi				
3	5	B00089	Tiếng Anh	11B10	Lê Đình Nhân				
4	5	B00090	Tiếng Anh	11B19	Nguyễn Thành Nhân				
5	5	B00091	Tiếng Anh	11B18	Đặng Tấn Phát				
6	5	B00092	Tiếng Anh	11B04	Phạm Hoài Phúc				
7	5	B00093	Tiếng Anh	11B08	Nguyễn Khắc Duy Phúc				
8	5	B00094	Tiếng Anh	11B09	Lê Nguyễn Ái Quỳnh				
9	5	B00095	Tiếng Anh	11B12	Đoàn Lại Như Quỳnh				
10	5	B00096	Tiếng Anh	11B12	Đỗ Minh Thông				
11	5	B00097	Tiếng Anh	11B16	Nguyễn Vy Thụy				
12	5	B00098	Tiếng Anh	11B18	Nguyễn Ngọc Đan Thy				
13	5	B00099	Tiếng Anh	11B12	Trịnh Thị Mỹ Trà				
14	5	B00100	Tiếng Anh	11B21	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm				
15	5	B00101	Tiếng Anh	11B15	Lê Đức Trí				
16	5	B00102	Tiếng Anh	11B04	Nguyễn Minh Trúc				
17	5	B00103	Tiếng Anh	11B16	Lê Minh Tuệ				
18	5	B00104	Tiếng Anh	11B15	Dương Ngọc Sơn Tùng				
19	5	B00105	Tiếng Anh	11B15	Lưu Thụy Lê Vân				
20	5	B00106	Tiếng Anh	11B18	Lương Thị Thúy Vy				
21	5	B00107	Tiếng Anh	11B16	Văn Lữ Hoàng Yến				

DANH SÁCH PHÒNG THI CHỌN ĐỘI TUYỂN HỌC SINH GIỎI CẤP TRƯỜNG
MÔN: **Lý 11** - PHÒNG THI: **6**

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	6	B00108	Vật lí	11B18	Phún Tấn An				
2	6	B00109	Vật lí	11B04	Phan Mai Tường Anh				
3	6	B00110	Vật lí	11B06	Nguyễn Hoàng Thục Anh				
4	6	B00111	Vật lí	11B16	Phan Vũ Tiến Anh				
5	6	B00112	Vật lí	11B07	Nguyễn Lương Chấn				
6	6	B00113	Vật lí	11B12	Nguyễn Dương Bảo Duy				
7	6	B00114	Vật lí	11B08	Thái Châu Khánh Duyên				
8	6	B00115	Vật lí	11B10	Hứa Đoàn Ngọc Hà				
9	6	B00116	Vật lí	11B09	Huỳnh Thị Ngọc Hân				
10	6	B00117	Vật lí	11B07	Hồ Lê Nhân Huân				
11	6	B00118	Vật lí	11B12	Ngô Kiến Hùng				
12	6	B00119	Vật lí	11B07	Lý Võ Gia Huy				
13	6	B00120	Vật lí	11B06	Nguyễn Quốc Hưng				
14	6	B00121	Vật lí	11B16	Tăng Vĩnh Khang				
15	6	B00122	Vật lí	11B16	Võ Quốc Khánh				
16	6	B00123	Vật lí	11B07	Mai Nguyễn Đăng Khoa				
17	6	B00124	Vật lí	11B21	Trần Nhã Kỳ				
18	6	B00125	Vật lí	11B18	Võ Duy Linh				
19	6	B00126	Vật lí	11B16	Nguyễn Đức Long				
20	6	B00127	Vật lí	11B06	Lý Gia Luân				
21	6	B00128	Vật lí	11B10	Nguyễn Hoàng Minh				

MÔN:

Lý 11

- PHÒNG THI:

7

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	7	B00129	Vật lí	11B06	Đỗ Bá Hoàng Nam				
2	7	B00130	Vật lí	11B16	Nguyễn Nhật Nam				
3	7	B00131	Vật lí	11B20	Huỳnh Thị Thanh Ngân				
4	7	B00132	Vật lí	11B02	Lục Trọng Nghĩa				
5	7	B00133	Vật lí	11B16	Nguyễn Ngọc Thanh Nhân				
6	7	B00134	Vật lí	11B03	Nguyễn Thiện Nhân				
7	7	B00135	Vật lí	11B11	Trần Trọng Nhân				
8	7	B00136	Vật lí	11B07	Phan Vĩnh Nhật				
9	7	B00137	Vật lí	11B20	Giang Mẫn Nhi				
10	7	B00138	Vật lí	11B17	Phạm Hồ Thanh Phong				
11	7	B00139	Vật lí	11B16	Nguyễn Hải Thiên Phúc				
12	7	B00140	Vật lí	11B17	Nguyễn Thị Hồng Phúc				
13	7	B00141	Vật lí	11B01	Nguyễn Hữu Tài				
14	7	B00142	Vật lí	11B04	Lê Đức Tân				
15	7	B00143	Vật lí	11B07	Nguyễn Trọng Tấn				
16	7	B00144	Vật lí	11B18	Bùi Việt Minh Thiên				
17	7	B00145	Vật lí	11B03	Bùi Thủy Tiên				
18	7	B00146	Vật lí	11B06	Ngô Ngọc Bảo Trân				
19	7	B00147	Vật lí	11B01	Phan Ling Việt Trung				
20	7	B00148	Vật lí	11B18	Nguyễn Lê Anh Tuấn				

DANH SÁCH PHÒNG THI CHỌN ĐỘI TUYỂN HỌC SINH GIỎI CẤP TRƯỜNG
MÔN: **Hóa 11** - PHÒNG THI: **8**

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	8	B00149	Hóa học	11B03	Nguyễn Tăng Lực				
2	8	B00150	Hóa học	11B04	Trần Lan Anh				
3	8	B00151	Hóa học	11B04	Nguyễn Hữu Phi Duy				
4	8	B00152	Hóa học	11B04	Nguyễn Dương Minh Hiếu				
5	8	B00153	Hóa học	11B04	Nguyễn Quang Gia Huy				
6	8	B00154	Hóa học	11B04	Trịnh Lê Hoàng Minh				
7	8	B00155	Hóa học	11B04	Lê Anh Quân				
8	8	B00156	Hóa học	11B06	Phạm Đặng Yến Nhi				
9	8	B00157	Hóa học	11B07	Lê Long Hưng				
10	8	B00158	Hóa học	11B07	Mai Lưu Ly				
11	8	B00159	Hóa học	11B07	Nguyễn Tuấn Thành				
12	8	B00160	Hóa học	11B08	Tôn Nữ Như Khuê				
13	8	B00161	Hóa học	11B08	Huỳnh Khánh Lam				
14	8	B00162	Hóa học	11B09	Nguyễn Thuận Phát				
15	8	B00163	Hóa học	11B10	Phạm Tấn Phát				
16	8	B00164	Hóa học	11B12	Lê Hoàng Quân				
17	8	B00165	Hóa học	11B13	Phùng Ngọc Gia Hân				
18	8	B00166	Hóa học	11B13	Nguyễn Ngọc Trúc Vy				
19	8	B00167	Hóa học	11B15	Nguyễn Việt Hoàng				
20	8	B00168	Hóa học	11B16	Ngô Hữu Đạt				
21	8	B00169	Hóa học	11B16	Lê Bảo Khang				
22	8	B00170	Hóa học	11B18	Phạm Khôi Nguyên				
23	8	B00177	Sinh học	11B07	Huỳnh Anh Thư				

DANH SÁCH PHÒNG THI CHỌN ĐỘI TUYỂN HỌC SINH GIỎI CẤP TRƯỜNG
MÔN: Sinh 11 - PHÒNG THI: 9

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	9	B00171	Sinh học	11B02	Lâm Nguyên Khôi				
2	9	B00172	Sinh học	11B03	Lê Ngọc Quỳnh Hương				
3	9	B00173	Sinh học	11B03	Phạm Thái Thanh Phương				
4	9	B00174	Sinh học	11B03	Thái Ngọc Tường Vi				
5	9	B00175	Sinh học	11B05	Hà Quốc Hưng				
6	9	B00176	Sinh học	11B07	Nguyễn Ngọc Quỳnh Chi				
7	9	B00178	Sinh học	11B08	Phạm Nguyễn Trà My				
8	9	B00179	Sinh học	11B08	Võ Ngọc Ngân				
9	9	B00180	Sinh học	11B08	Nguyễn Huỳnh Khánh Ngọc				
10	9	B00181	Sinh học	11B08	Trương Quang Thi				
11	9	B00182	Sinh học	11B08	Đoàn Ngọc Minh Thư				
12	9	B00183	Sinh học	11B13	Phạm Diễm Ngọc				
13	9	B00184	Sinh học	11B13	Phạm Đặng Yến Oanh				
14	9	B00185	Sinh học	11B13	Nguyễn Thị Như Quỳnh				
15	9	B00186	Sinh học	11B14	Lê Khánh Nam				
16	9	B00187	Sinh học	11B14	Mai Anh Quân				

MÔN: **Địa 11** - PHÒNG THI: **10**

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	10	B00188	Địa lí	11B10	Hoàng Hà Dung				
2	10	B00189	Địa lí	11B10	Tô Thanh Hân				
3	10	B00190	Địa lí	11B10	Đình Công Gia Huy				
4	10	B00191	Địa lí	11B12	Nguyễn Hà An				
5	10	B00192	Địa lí	11B12	Đặng Lâm Gia Bảo				
6	10	B00193	Địa lí	11B12	Huỳnh Gia Khôi				
7	10	B00194	Địa lí	11B12	Lâm Nhã Kỳ				
8	10	B00195	Địa lí	11B12	Phạm Hoàng Gia Lạc				
9	10	B00196	Địa lí	11B12	Huỳnh Ngọc Uyển My				
10	10	B00197	Địa lí	11B12	Tổng Viết Nhật				
11	10	B00198	Địa lí	11B12	Lê Ngọc Phương Vy				
12	10	B00199	Địa lí	11B19	Hồ Nguyễn Thảo Ngân				
13	10	B00200	Địa lí	11B19	Nguyễn Thanh Ngọc				
14	10	B00201	Địa lí	11B19	Vũ Đỗ Ngọc Tiên				
15	10	B00202	Địa lí	11B20	Trương Bùi Khánh An				
16	10	B00203	Địa lí	11B20	Đoàn Anh Tài				
17	10	B00204	Địa lí	11B20	Nguyễn Bá Trí				

MÔN:

GDKT & PL

- PHÒNG THI:

11

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	11	B00205	GDKT&PL	11B12	Lương Ngọc Sông	Giang			
2	11	B00206	GDKT&PL	11B13	Võ Ngọc Trang	Thư			
3	11	B00207	GDKT&PL	11B19	Nguyễn Kiều	Diễm			
4	11	B00208	GDKT&PL	11B19	Lê Trần Bảo	Thy			
5	11	B00209	GDKT&PL	11B19	Trần Lê Thị	Trâm			
6	11	B00210	GDKT&PL	11B20	Nguyễn Thị Kim	Anh			
7	11	B00211	GDKT&PL	11B20	Lê Hoàng Phương	Hoài			
8	11	B00212	GDKT&PL	11B20	Nguyễn Linh	Lan			
9	11	B00213	GDKT&PL	11B21	Bùi Võ Như	Quỳnh			
10	11	B00215	GDKT&PL	11B05	Nguyễn Đình Quốc	Khánh			
11	11	C00182	GDKT&PL	10C12	Nguyễn Hữu Minh	Hy			
12	11	C00183	GDKT&PL	10C12	Nguyễn Như	Khánh			
13	11	C00184	GDKT&PL	10C12	Phạm Đức Trí	Nhân			
14	11	C00185	GDKT&PL	10C16	Trần Ngọc Bảo	Khánh			
15	11	C00186	GDKT&PL	10C17	Võ Nguyên Ngọc	Nhi			
16	11	C00187	GDKT&PL	10C17	Lê Thanh	Thủy			

MÔN:

TOÁN 10

- PHÒNG THI:

12

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	12	C00001	Toán	10C01	Bạch Văn Tín An				
2	12	C00002	Toán	10C14	Hành Nguyễn Tâm Anh				
3	12	C00003	Toán	10C01	Lê Hồ Ngọc Bảo				
4	12	C00004	Toán	10C11	Nguyễn Gia Bảo				
5	12	C00005	Toán	10C06	Nguyễn Lê Hoàn Châu				
6	12	C00006	Toán	10C03	Nguyễn Trần Ngọc Dung				
7	12	C00007	Toán	10C10	Đặng Lê Minh Duy				
8	12	C00008	Toán	10C13	Nguyễn Tiến Đạt				
9	12	C00009	Toán	10C10	Bùi Minh Hiếu				
10	12	C00010	Toán	10C06	Lê Huy Hoàng				
11	12	C00011	Toán	10C10	Trần Gia Hy				
12	12	C00012	Toán	10C02	Nguyễn Tấn Khang				
13	12	C00013	Toán	10C03	Huỳnh Đặng Tuấn Khôi				
14	12	C00014	Toán	10C04	Nguyễn Đình Khôi				
15	12	C00015	Toán	10C03	Tổng Phương Linh				
16	12	C00016	Toán	10C04	Hoàng Phương Minh				
17	12	C00017	Toán	10C06	Nguyễn Đức Minh				

MÔN:

TOÁN 10

- PHÒNG THI:

13

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	13	C00018	Toán	10C05	Trần Minh Nhấn				
2	13	C00019	Toán	10C05	TRỊNH TRƯỜNG PHÁT				
3	13	C00020	Toán	10C10	Nguyễn Hoàng Phúc				
4	13	C00021	Toán	10C04	Nguyễn Trần Vinh Phương				
5	13	C00022	Toán	10C04	Nguyễn Hải Quân				
6	13	C00023	Toán	10C04	Lê Nguyễn Như Quỳnh				
7	13	C00024	Toán	10C08	Cao Quyền Tâm				
8	13	C00025	Toán	10C12	Nguyễn Dương Quốc Thắng				
9	13	C00026	Toán	10C14	Huỳnh Hữu Thắng				
10	13	C00027	Toán	10C04	Ngô Quốc Thịnh				
11	13	C00028	Toán	10C12	Trần Phước Thuận				
12	13	C00029	Toán	10C02	Nguyễn Anh Tiến				
13	13	C00030	Toán	10C06	Võ Minh Trung				
14	13	C00031	Toán	10C02	Vũ Ngọc Lê Tùng				
15	13	C00032	Toán	10C04	DƯƠNG DIỆU UY				
16	13	C00033	Toán	10C11	Lê Văn				
17	13	C00034	Toán	10C10	Châu Quang Vinh				

MÔN:

VĂN 10

- PHÒNG THI:

14

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	14	C00035	Ngữ văn	10C01	Nguyễn Nhật Duy				
2	14	C00036	Ngữ văn	10C01	Nguyễn Đỗ Ánh Dương				
3	14	C00037	Ngữ văn	10C01	Trần Khánh Linh				
4	14	C00038	Ngữ văn	10C01	Huỳnh Lê Anh Thư				
5	14	C00039	Ngữ văn	10C02	Văn Ngọc Khánh Ngân				
6	14	C00040	Ngữ văn	10C02	Đỗ Nguyễn Bảo Ngọc				
7	14	C00041	Ngữ văn	10C02	Nguyễn Trần Yến Nhi				
8	14	C00042	Ngữ văn	10C03	Đỗ Trần Thanh Ngọc				
9	14	C00043	Ngữ văn	10C04	Nguyễn Ngọc Thanh Tuyền				
10	14	C00044	Ngữ văn	10C06	Đặng Thị Ngọc Anh				
11	14	C00045	Ngữ văn	10C06	Nguyễn Dương Quỳnh Anh				
12	14	C00046	Ngữ văn	10C06	Trịnh Võ Trúc Quỳnh				
13	14	C00047	Ngữ văn	10C08	Lê Đình Hoàn Nguyên				
14	14	C00048	Ngữ văn	10C11	Nguyễn Minh Thy				
15	14	C00049	Ngữ văn	10C16	Nguyễn Phúc Hoài An				
16	14	C00050	Ngữ văn	10C16	Nguyễn Ngọc Ánh				
17	14	C00051	Ngữ văn	10C16	Dương Ngọc Minh Thùy				
18	14	C00052	Ngữ văn	10C16	Nguyễn Hoàng Anh Thư				
19	14	C00053	Ngữ văn	10C16	Nguyễn Thị Bích Trâm				
20	14	C00054	Ngữ văn	10C17	Võ Trâm Anh				
21	14	C00055	Ngữ văn	10C17	Hoàng Mai Huyền Linh				

MÔN:

ANH 10

- PHÒNG THI:

15

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	15	C00056	Tiếng Anh	10C10	Ngô Ngọc Thùy An				
2	15	C00057	Tiếng Anh	10C02	NGUYỄN QUANG ANH				
3	15	C00058	Tiếng Anh	10C03	Lê Huỳnh Thùy Anh				
4	15	C00059	Tiếng Anh	10C10	Nguyễn Hoàng Hải Anh				
5	15	C00060	Tiếng Anh	10C10	Nguyễn Ngọc Mai Anh				
7	15	C00062	Tiếng Anh	10C13	Nguyễn Quỳnh Anh				
8	15	C00063	Tiếng Anh	10C11	Lê Vũ Thiên Ân				
9	15	C00064	Tiếng Anh	10C14	Mạch Thiên Bảo				
10	15	C00065	Tiếng Anh	10C10	Hoàng Hoà Bình				
11	15	C00066	Tiếng Anh	10C01	Nguyễn Tiến Đạt				
12	15	C00067	Tiếng Anh	10C05	Nguyễn Phúc Hải Đăng				
13	15	C00068	Tiếng Anh	10C17	Hoàng Minh Đức				
14	15	C00069	Tiếng Anh	10C16	Vũ Cẩm Hà				
15	15	C00070	Tiếng Anh	10C16	Thân Gia Hân				
16	15	C00071	Tiếng Anh	10C02	Nguyễn Vũ Ngân Hoa				
17	15	C00072	Tiếng Anh	10C14	Nguyễn Gia Hưng				
18	15	C00073	Tiếng Anh	10C01	Hồ Nguyễn An Khang				
19	15	C00074	Tiếng Anh	10C08	Quách Nguyên Khang				

MÔN:

ANH 10

- PHÒNG THI:

16

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	16	C00075	Tiếng Anh	10C12	Lê Nguyên Khang				
2	16	C00076	Tiếng Anh	10C09	Võ Quốc Minh Khang				
3	16	C00077	Tiếng Anh	10C02	NGUYỄN LÊ VY KHANH				
4	16	C00078	Tiếng Anh	10C14	Trần Lê Phương Khanh				
5	16	C00079	Tiếng Anh	10C06	Nguyễn Đăng Khôi				
6	16	C00080	Tiếng Anh	10C10	Đặng Lê Mỹ Kỳ				
7	16	C00081	Tiếng Anh	10C02	Phạm Thị Thùy Linh				
8	16	C00082	Tiếng Anh	10C08	Nguyễn Phước Thiện Lộc				
9	16	C00083	Tiếng Anh	10C02	Nguyễn Hồ Ban Mai				
10	16	C00084	Tiếng Anh	10C01	Nguyễn Tiểu Minh				
11	16	C00085	Tiếng Anh	10C09	Lê Quang Minh				
12	16	C00086	Tiếng Anh	10C01	Phạm Hoàng Hà My				
13	16	C00087	Tiếng Anh	10C16	Kiều Kim Ngân				
14	16	C00088	Tiếng Anh	10C05	Võ Ngọc Phương Nghi				
15	16	C00089	Tiếng Anh	10C05	Lương Ánh Ngọc				
16	16	C00090	Tiếng Anh	10C12	Võ Thanh Ngọc				
17	16	C00091	Tiếng Anh	10C16	Mai Bích Ngọc				
18	16	C00092	Tiếng Anh	10C16	Nguyễn Bảo Ngọc				
19	16	C00093	Tiếng Anh	10C01	Nguyễn Thành Nguyên				

MÔN:

ANH 10

- PHÒNG THI:

17

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	17	C00094	Tiếng Anh	10C09	Nguyễn Khánh Nguyên				
2	17	C00095	Tiếng Anh	10C03	Hoàng Ngọc Nhân				
3	17	C00096	Tiếng Anh	10C17	Vũ Thiện Nhân				
4	17	C00097	Tiếng Anh	10C16	Trương Tuấn Phong				
5	17	C00098	Tiếng Anh	10C01	Nguyễn Hữu Phú				
6	17	C00099	Tiếng Anh	10C11	Võ Nguyễn Trọng Phú				
7	17	C00100	Tiếng Anh	10C07	Nguyễn Hải Phúc				
8	17	C00101	Tiếng Anh	10C12	Huỳnh Lưu Thanh Phúc				
9	17	C00102	Tiếng Anh	10C06	Quách Triệu Quang				
10	17	C00103	Tiếng Anh	10C01	Hứa Hương Quỳnh				
11	17	C00104	Tiếng Anh	10C08	Trần Mai Như Quỳnh				
12	17	C00105	Tiếng Anh	10C16	Mai Phương Quỳnh				
13	17	C00106	Tiếng Anh	10C05	Nhan Quốc Thái				
14	17	C00107	Tiếng Anh	10C10	Nguyễn Phúc Thái				
15	17	C00108	Tiếng Anh	10C10	Nguyễn Uyên Thy				
16	17	C00109	Tiếng Anh	10C02	Trần Thảo Trang				
17	17	C00110	Tiếng Anh	10C11	Mai Quốc Trung				
18	17	C00111	Tiếng Anh	10C14	Tổng Thới Hoàng Tuấn				
19	17	C00112	Tiếng Anh	10C05	Nguyễn Ngọc Bảo Vy				

MÔN:

LÝ 10

- PHÒNG THI:

18

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	18	C00113	Vật lí	10C06	Trần Thiên Tú Anh				
2	18	C00114	Vật lí	10C16	Nguyễn Quốc Anh				
3	18	C00115	Vật lí	10C01	Nguyễn Thị Trúc Chi				
4	18	C00116	Vật lí	10C04	Nguyễn Ngọc Kim Duyên				
5	18	C00117	Vật lí	10C02	Tiêu Thiên Đức				
6	18	C00118	Vật lí	10C02	Phạm Anh Hào				
7	18	C00119	Vật lí	10C16	CAO LÊ GIA HÒA				
8	18	C00120	Vật lí	10C03	Nguyễn Ngọc Quốc Huy				
9	18	C00121	Vật lí	10C07	Trần Quang Huy				
10	18	C00122	Vật lí	10C03	Nguyễn Ngọc Tân Khoa				
11	18	C00123	Vật lí	10C05	Võ Trần Thế Kiệt				
12	18	C00124	Vật lí	10C10	Hà Bảo Long				
13	18	C00125	Vật lí	10C11	Phạm Bảo Long				
14	18	C00126	Vật lí	10C01	Trương Hạo Nghiệp				
15	18	C00127	Vật lí	10C01	Phan Nguyễn Tường Nhi				
16	18	C00128	Vật lí	10C06	Nguyễn Tấn Phát				
17	18	C00129	Vật lí	10C05	Nguyễn Tấn Phúc				

DANH SÁCH PHÒNG THI CHỌN ĐỘI TUYỂN HỌC SINH GIỎI CẤP TRƯỜNG
MÔN: **LÝ 10** - PHÒNG THI: **42**

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	42	C00130	Vật lí	10C13	Nguyễn Minh Phúc				
2	42	C00131	Vật lí	10C01	Nguyễn Hoài Phương				
3	42	C00132	Vật lí	10C08	Đặng Anh Quân				
4	42	C00133	Vật lí	10C16	Huỳnh Minh Quân				
5	42	C00134	Vật lí	10C15	Võ Thành Tấn				
6	42	C00135	Vật lí	10C06	Vũ Quốc Thái				
7	42	C00136	Vật lí	10C01	Hoàng Minh Thi				
8	42	C00137	Vật lí	10C14	Phan Đăng Phương Thủy				
9	42	C00138	Vật lí	10C01	Trương Ngọc Minh Thư				
10	42	C00139	Vật lí	10C13	Huỳnh Minh Triết				
11	42	C00140	Vật lí	10C11	Tăng Thanh Thủy Trúc				
12	42	C00141	Vật lí	10C08	Nguyễn Quang Tấn Tú				
13	42	C00142	Vật lí	10C01	Nguyễn Văn Tuấn				
14	42	C00143	Vật lí	10C01	Nguyễn Anh Vy				
15	42	C00144	Vật lí	10C09	Trần Thiên An				
16	42	C00145	Vật lí	10C09	Trương Phú Lộc				
17	42	C00146	Vật lí	10C09	Trần Bảo Ngọc				

MÔN:

HÓA 10

- PHÒNG THI:

43

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	43	C00147	Hóa học	10C01	TRẦN NHẬT MINH				
2	43	C00148	Hóa học	10C01	Nguyễn Trần Bảo Ngân				
3	43	C00149	Hóa học	10C01	Phạm Nhật Quang				
4	43	C00150	Hóa học	10C03	Bùi Anh Khoa				
5	43	C00151	Hóa học	10C03	Phạm Hoàng Nam				
6	43	C00152	Hóa học	10C03	Nguyễn Phan Thảo Ngân				
7	43	C00153	Hóa học	10C03	Nguyễn Minh Ngọc				
8	43	C00154	Hóa học	10C03	Lê Tấn Phát				
9	43	C00155	Hóa học	10C04	Trần Tuấn Anh				
10	43	C00156	Hóa học	10C04	Lưu Vĩnh Tường				
11	43	C00157	Hóa học	10C05	Đỗ Thị Quỳnh Giang				
12	43	C00158	Hóa học	10C05	Phạm Thùy Linh				
13	43	C00159	Hóa học	10C07	Nguyễn Thế Phong				
14	43	C00160	Hóa học	10C07	Đặng Nguyễn Bảo Phương				
15	43	C00161	Hóa học	10C08	Võ Thân Mai Vy				
16	43	C00162	Hóa học	10C10	Phan Hồng Quân				
17	43	C00163	Hóa học	10C10	Nguyễn Đặng Bảo Trân				
18	43	C00164	Hóa học	10C11	Nguyễn Ngọc Minh Châu				
19	43	C00165	Hóa học	10C11	Đoàn Nhật Phi				
20	43	C00166	Hóa học	10C11	Phan Ngọc Diễm Quỳnh				
21	43	C00167	Hóa học	10C11	Dương Tuấn Thịnh				
22	43	C00168	Hóa học	10C12	Võ Nhất Chinh				
23	43	C00169	Hóa học	10C12	Trần Vũ Quỳnh Giang				
24	43	C00170	Hóa học	10C12	Trần Vĩ Hồng				
25	43	C00171	Hóa học	10C12	Huỳnh Mai Bảo Liên				
26	43	C00172	Hóa học	10C12	Trương Bảo Ngọc				
27	43	C00173	Hóa học	10C12	Trương Ngọc Quỳnh Như				

MÔN:

SINH 10

- PHÒNG THI:

44

STT	SỐ PHÒNG	SBD	Môn thi	LỚP	Họ tên học sinh				
1	44	C00174	Sinh học	10C01	Nguyễn Phương Bảo				
2	44	C00175	Sinh học	10C01	Nguyễn Bảo Thy				
3	44	C00176	Sinh học	10C02	Lê Đông Nghi				
4	44	C00177	Sinh học	10C03	Phan Hồng Phương				
5	44	C00178	Sinh học	10C04	Trương Minh Hằng				
6	44	C00179	Sinh học	10C04	Võ Gia Nghi				
7	44	C00180	Sinh học	10C06	Nguyễn Ngọc Bảo Hân				
8	44	C00181	Sinh học	10C06	Thái Hoàng Minh				
9	44	C00182	Sinh học	10C06	Nguyễn Vũ Quỳnh Như				
10	44	C00183	Sinh học	10C07	NGUYỄN THÀNH ĐẠI				
11	44	C00184	Sinh học	10C12	Nguyễn Giang Hồng Ân				
12	44	C00185	Sinh học	10C12	Phạm Nguyễn Phúc Đăng				
13	44	C00186	Sinh học	10C12	Trần Huỳnh Khánh Linh				
14	44	C00187	Sinh học	10C12	Phạm Lê Thanh Ngọc				
15	44	C00188	Sinh học	10C12	Huỳnh Nguyễn Bảo Trân				